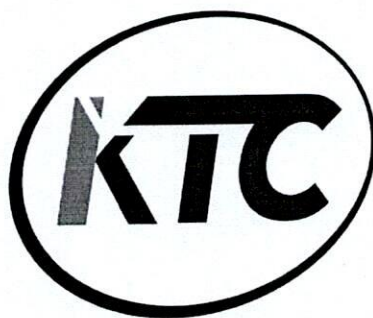


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**

MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
Địa chỉ: số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá,
tỉnh An Giang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4-2025

Mẫu số B-01/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.001.692.715.244	873.058.187.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.392.638.564	33.424.491.496
1. Tiền	111		22.392.638.564	33.424.491.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.505.778.615	56.971.262.630
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.1.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.505.778.615	56.971.262.630
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	271.022.462.310	147.188.968.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	220.989.020.144	106.455.500.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.3	37.060.443.062	25.817.850.595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.658.085.386	18.000.279.493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.723.630.464)	(3.161.509.464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.544.182	76.846.819
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	630.726.204.832	617.044.325.810
1. Hàng tồn kho	141		632.601.004.890	617.044.325.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.874.800.058)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.045.630.923	18.429.139.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.662.588.423	2.215.661.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	53.813.747.434	13.972.036.403
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3.569.295.066	2.241.441.543
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		388.017.933.765	409.293.401.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		249.430.106.934	269.107.717.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	140.528.821.615	158.690.319.097
Nguyên giá	222		514.270.095.593	517.638.711.330
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(373.741.273.978)	(358.948.392.233)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	108.901.285.319	110.417.398.187
Nguyên giá	228		120.220.299.589	120.220.299.589
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.319.014.270)	(9.802.901.402)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.275.924.021	20.120.905.877
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	20.275.924.021	20.120.905.877
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	101.826.448.888	105.348.089.374
1. Đầu tư vào công ty con	251		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.766.951.813)	(29.245.311.327)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.485.453.922	14.716.688.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.485.453.922	14.716.688.876
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		1.389.710.649.009	1.282.351.589.346
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		978.674.968.748	878.875.984.253
I. Nợ ngắn hạn	310		978.674.968.748	878.875.984.253
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	65.991.269.488	58.518.295.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	71.919.908.393	42.624.326.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.751.598.748	268.501.054
4. Phải trả người lao động	314		25.083.139.677	22.257.235.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.588.819.586	8.013.347.453
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28.521.249.068	27.895.427.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		779.290.029.845	719.124.302.922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		528.953.943	174.547.319
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		411.035.680.261	403.475.605.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	411.035.680.261	403.475.605.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.280.093.269	19.006.869.896
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.017.256.992	19.730.405.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.017.256.992	19.730.405.197
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.389.710.649.009	1.282.351.589.346

Lập biểu

Kế Toán trưởng

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Kim Oanh

Lê Thị Thùy

Đặng Văn Lành





BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B-02/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : đồng						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.435.515.093.920	1.082.809.650.597	5.392.040.910.472	4.959.946.685.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.147.154.405	11.078.438.578	12.620.928.439	11.249.829.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.424.367.939.515	1.071.731.212.019	5.379.419.982.033	4.948.696.856.298
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.366.062.209.976	1.030.679.652.654	5.150.691.406.339	4.753.750.706.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.305.729.539	41.051.559.365	228.728.575.694	194.946.149.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.933.000.292	11.174.957.328	25.361.886.897	28.159.695.566
<i>Trong đó lãi cơ tức</i>			<i>3.878.015.000</i>	<i>4.370.415.000</i>	<i>5.838.015.000</i>	<i>6.369.727.000</i>
7. Chi phí tài chính	22	26	6.878.511.475	8.257.041.791	38.131.813.024	41.587.506.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.890.393.415	7.351.919.453	29.847.099.947	36.206.341.644
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	39.092.955.344	26.196.136.757	135.589.150.616	116.947.569.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	15.138.504.473	18.551.185.599	48.151.678.820	48.950.863.470
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.128.758.539	(777.847.454)	32.217.820.131	15.619.906.195
11. Thu nhập khác	31	27.3	880.121.464	2.994.098.009	1.197.642.067	13.647.808.974
12. Chi phí khác	32	27.4	1.019.991.574	150.588.273	2.501.544.588	5.763.449.090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(139.870.110)	2.843.509.736	(1.303.902.521)	7.884.359.884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.988.888.429	2.065.662.282	30.913.917.610	23.504.266.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	736.381.924	(177.896.274)	5.896.660.618	3.773.860.882
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	28	4.252.506.505	2.243.558.556	25.017.256.992	19.730.405.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		105	55	617	487

Lập biểu

Nguyễn Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý Vân

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Đặng Văn Lành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4-2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.913.917.610	23.504.266.079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.308.994.613	1.068.057.793
- Các khoản dự phòng	03		3.083.761.486	(739.785.356)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.838.015.000)	(6.369.727.000)
- Chi phí lãi vay	06		29.847.099.947	36.206.341.644
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.315.758.656	53.669.153.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(125.099.695.512)	(65.735.208.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.681.879.022)	(32.344.469.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.736.596.954	2.766.997.338
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.215.691.753)	2.558.495.852
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.847.099.947)	(36.206.341.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.792.010.624)	(75.291.373.416)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		3.213.597.593	18.881.657.229
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		5.838.015.000	6.369.727.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.051.612.593	25.251.384.229
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(17.457.181.824)	(16.666.264.622)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.036.916.431.662	4.844.159.885.958
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.976.750.704.739)	(4.811.310.301.605)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>42.708.545.099</i>	<i>16.183.319.731</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11.031.852.932)	(33.856.669.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.424.491.496	67.281.160.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		22.392.638.564	33.424.491.496

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Lập biểu
[Signature]
Huỳnh Kim Oanh

Kế Toán trưởng
[Signature]
Lê Thị Thùy

Tổng Giám Đốc
[Signature]
Đặng Văn Lành

[Red circular stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG - M.S.Đ. N11700523208 - PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG]



(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 8 năm 2017 (thay đổi lần 5; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Số 26 Lê Lợi, Phường Rạch Giá Tỉnh An Giang.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 31/12/2025 tổng số nhân viên của Công ty là : 549 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 4 năm 2025 là 726.300.000 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2025	1/1/2025
- Tiền mặt	633.188.085	976.438.649
- Tiền gửi ngân hàng	21.759.450.479	32.448.052.847
- Tiền đang chuyển		
Cộng	22.392.638.564	33.424.491.496

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		17.505.778.615		56.971.262.630
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	23.263.740.130	22.773.259.870	46.037.000.000	25.498.869.564	20.538.130.436
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	23.263.740.130	22.773.259.870	46.037.000.000	25.498.869.564	20.538.130.436
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690		76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011	9.503.211.683	2.170.737.328	11.673.949.011	3.746.441.763	7.927.507.248
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	5.756.769.920	1.798.721.408	7.555.491.328		7.555.491.328
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng 1)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000	3.244.164.000	
Tổng cộng	134.593.400.701	32.766.951.813	101.826.448.888	134.593.400.701	29.245.311.327	105.348.089.374

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.603.700 cổ phần chiếm 97,91% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
*Quý 4 năm 2025***03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	220.989.020.144	106.455.500.894
SERPICO TRADING SRL		1.074.669.934
HENGXIN TRADE & INVESTMENT LIMITED		1.386.279.900
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	8.862.500.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC VINH PHÁT		101.800.000
FUTURE FOOD CO.LTD	2.293.811.151	8.019.237.831
I Schroeder KG (GmbHCo)	26.896.560.995	7.268.449.848
WUENSCHEN HANDELSGESELLSCHAFT MBH & CO.KG		2.662.717.950
STUTZER & CO.AG	1.906.228.700	
OTTO FRANCK IMPORT	4.396.266.147	
NORTHEAST MARKETING		1.090.843.200
KAWASHO FOODS (GULF) FZE	1.872.263.408	
PORT ROYAL SALES LTD		10.110.500.400
SUN YIK FOOD LIMITED	1.117.595.028	1.213.310.550
MOI INTERNATIONAL (SINGAPORE) PTE LTD		12.865.384.500
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	9.345.670.838	8.307.629.502
WILMAR RICE TRADING PTE LTD	18.557.401.337	
VOG EINFUHR UND GROSSHANDEL AG	1.232.138.250	
YU YOUNG ENTERPRISE, LTD	4.120.270.308	1.843.494.454
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)	19.062.044.484	30.566.336
TAK SHING CHEONG FOOD, LTD.	491.082.064	
SHREE AGRO PTE LTD	1.675.121.288	
WISDOM GRAIN PTE, LTD	4.992.757.182	
PRIME COMMODITIES CO.,LTD.		5.936.257.590
PP MAGAZINO DISCOUNT STORE LTD.	1.520.289.100	1.517.963.865
KHAIRAT AL-BYADER CO.	796.495.888	
HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD	6.516.955.224	
CÔNG TY TNHH NAM VIỆT GẠO	32.760.000.000	
CHEZKA RICE MILL CORPORATION	826.588.746	
KINGFIELDS RICE SOLUTIONS INC	47.314.108.800	
ATALANTA CORPORATION.		2.222.088.000
SIE-CHENG SILUO RICE FACTORY	2.040.886.416	
Nguyễn Văn Xía (XN TMTH)	47.515.826	55.158.000
Nguyễn Hoàng Minh (XN TMTH)		30.000.000
PAJSON Trading DMCC Gold Tower		14.599.022.206
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NH KS MINH NGUYỆT	21.403.260	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 004	204.190.000	299.780.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 006		414.661.000
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ	301.610.000	1.877.280.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN GIANG	2.793.320.000	2.057.330.000
Công Ty TNHH Tâm Hùng	10.000.000	15.000.000
DNTN TUẤN KHOA		260.000.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VĂN MINH		246.970.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TRƯỜNG THANH XUÂN HẢO		45.680.000

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AN PHÁT		14.040.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU KIÊN THÀNH	739.220.300	1.245.670.300
CÔNG TY TNHH PHƯỚC HẢI THANH ĐIẾP	70.085.000	
CÔNG TY TNHH SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM) - CN KIÊN GIANG	5.387.812.416	5.352.927.734
Chi Nhánh Cty CPTM Kiên Giang - Xí Nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu Phú	4.015.800	
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	423.233.798	495.983.327
DNTN AN LỘC	697.072.758	645.612.347
Bán lẻ khách hàng cửa hàng 67,5 ha	164.018.181	184.156.900
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Bạch Đằng	143.981.127	222.188.209
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hàm Ninh	185.412.649	140.242.163
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hùng Vương	194.765.488	176.092.184
CÔNG AN TỈNH AN GIANG - PHÒNG CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG	4.100.280	
CÔNG AN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC		234.984.369
ĐỘI CC VÀ CNCH KHU VỰC PHÚ QUỐC	18.122.320	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHÂU LONG QUỲNH PHÁT		25
CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG - PHÒNG CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG		13.186.635
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG HỒNG ĐẮK NÔNG	180.000	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MIỀN ĐÔNG VÀ TÂY NGUYÊN	21.203.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	211.222.990	238.629.648
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI DELI YOURS		9.946.059
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG	23.008.700	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐIẾP LÊ P Q	359.719.957	286.800.024
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐỒNG LỢI	999.999.992	1.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐỨC CHÍNH	32	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG HÀ AN	102.257.339	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP ĐẠT	149.859.794	62.199.844
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HOÀNG EM		10.076
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC	598.000.268	636.339.894
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG	56.921.747	20.558.297
CÔNG TY TNHH HÙNG HỒNG QUANG	1.696.946.125	1.304.170.279
HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ DU LỊCH THÀNH CHIẾN	411.215.567	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HUỲNH NHƯ PHÚ QUỐC	230.505.297	411.505.297
CÔNG TY TNHH KIM HOA	46.088.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN MINH HÒA		8.767
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC		1.186.108.561
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG	1.025.249.028	637.808.817
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG MPS		1.679.932
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỸ XINH	343.360.005	400.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY BỘ NAM PHÚ	288.032.061	261.628.414
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM THẮNG PHÚ QUỐC	1.840.010	
NGÔ KIM THANH	40.914.333	108.235.749
CÔNG TY TNHH NGUYỄN HỒNG KG	86.311.041	36.094.477
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHI PHỤNG	1.599.956	60
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG - CÔNG AN TỈNH AN GIANG	15.898.632	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHAN CHÂU HUNG	3.054.150	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THÀNH	376.599.644	390.120.132
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHƯƠNG TRANG PQ	7	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	1.441.667.418	2.608.006.607
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THỦY BỘ VẬT LIỆU XÂY DỰNG PHÚ VINH	131.247.988	84.614.997
THANH TRA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI KIÊN GIANG		9
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SÔNG HỒNG 686		5
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH LOAN	630.480.038	257.429.001

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH TMDV THUẬN THIÊN PHÚ QUỐC		106.199.995
CÔNG TY TNHH TOYOTA KIÊN GIANG	2.571.600	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG TRÍ PHÚ QUỐC	436.266.684	96.429.696
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÙNG LINH		14.599.940
CÔNG TY TNHH TƯỜNG VY PHÚ QUỐC	55.049.999	250.800.044
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT KHOA	171.379.096	724.909.083
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC		57.983.950
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	68.056.518	
CHI NHÁNH CÔNG TRÌNH VIETTEL AN GIANG - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	1.231.300	
DNTN KINH DOANH XĂNG DẦU ĐẠT PHÁT		13
Phan Quốc Toàn		35.041.136
Hoàng Văn Cường		15.952.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KIÊN GIANG		29.200.000
Khách Hàng Vãng Lai		14.520.000
BUƯ ĐIỆN TỈNH LONG AN - TỔNG CÔNG TY BUƯ ĐIỆN VIỆT NAM		110.490.000
CTY TNHH MTV TMDV SX TÂN PHÁT LỢI	180.000.000	
Trần Văn Út		26.275.000
Nguyễn Văn Tuấn		20.850.000
Hồ Thị Cẩm Hằng		25.620.000
Hồ Văn Nghiệp		16.560.000
HỘ KINH DOANH GIẢNG THỊ CHIỀU		64.750.000
CỬA HÀNG THỂ VINH		16.999.996
CƠM VỊT LẠC HỒNG		6.000.000
Nguyễn Thị Hoàng Oanh		7.674.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	233.423.909	
HÃNG NƯỚC MẮM HƯƠNG BIỂN	23.042.488	23.060.713
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG KIM KIÊN	21.030.000	
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	72.984.240	148.764.800
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG	1.350.000	35.087.455
CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT NHẬP KHẨU MINH CƯỜNG		10.620.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ONG MẬT TIỀN GIANG		9.406.800
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VINH		97.200.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀNG VY KIÊN GIANG	6.300.000	
CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU	104.601.600	
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	180.800.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÚ CƯỜNG KIÊN GIANG		54.000.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SỬA BÙI MINH KHANG		14.400.000
NPP Minh Nguyên		9.442.500
Hà Anh Thư	8.050.000	
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang		78.848.640
CHXD 03 - Lê Thị Giao Phương	3.885.270	
CHXD 10 - Tôn Trường Giang	19.238.836	
CHXD 29 - Phạm Phương Tây	1.596.000	
CHXD 35 - Dương Thị Trúc Phương	11.604.000	
Tôn Thị Thúy Vy	86.260.928	114.760.928
b)Trả trước cho người bán	37.060.443.062	25.817.850.595
CÔNG TY TNHH MTV HÀ VĂN ĐỨC	568.912.350	
Đinh Thị Thúy Oanh	1.415.611.813	
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC SAO MƠI	4.379.600.000	764.100.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SUTECH	43.200.000	
CÔNG TY TNHH NAM LAM SƠN	4.199.821.740	

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
CONG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NAM	31.901.671	
CONG TY TNHH SX-TM TRI MAI	1.690.000.000	2.801.500.000
CONG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XAT LẬP NGỌC		383.500.000
CONG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SONG NHI	1.762.500.000	
CONG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG CAO PHÁT CHAU	511.231.000	
CONG TY TNHH 2TV XNK LƯƠNG THỰC VINH PHÁT	4.998.000.000	
Hà Văn Đức (Tân Hiệp)		335.936.250
NGUYEN VU LINH (TÂN HIỆP)	567.791.790	
CONG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC VẠN		658.000.000
Công Ty TNHH Hòa Long		105.492.220
Cty TNHH KT H A D Rạch Giá	159.340.244	152.969.544
CONG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG PHU AN GIA		95.338.500
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
CONG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIEN GIANG	138.900.000	138.900.000
Cty CP Đại Lý GNVT Xếp Dỡ Tân Cảng	28.890.000	
TRUNG TÂM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG	35.640.000	35.640.000
CONG TY TNHH HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG	38.232.000	
CONG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAM RONG KIEN GIANG	33.596.000	33.596.000
Huỳnh Thanh Phương (KH GR)		458.739.000
TRUNG TÂM ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM		103.800.000
CONG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIEN HA	2.430.000.000	
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
CONG TY TNHH MTV XÂY DỰNG NGỌC QUYEN	92.839.088	23.817.954
CONG TY TNHH THIẾT BỊ XANG DẦU HOANG MINH		591.834.000
CONG TY CỔ PHẦN HOANG MINH NHẬT		439.400.000
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông Mê Kông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	133.281.320	133.281.320
CONG TY CỔ PHẦN TASCOM VIỆT NAM	42.736.800	
CONG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XAT HOANG GIAO	251.750.000	
Cty TNHH MTV Tân Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
CONG TY TNHH XÂY DỰNG HOANG TAN PHAT	104.280.600	
CONG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		357.610.000
CONG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HAI PHÁT		1.488.070.400
CONG TY TNHH THUẬN AN YEN	1.638.690.760	
Nguyễn Thị Thúy An		2.778.921.002
CONG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOANG KIM KIEN	100.000.000	
GIANG THỊ CHIỀU		100.000.000
CONG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIEN HA		2.586.000
Cty TNHH MTV Tú Lan Nam Du	5.251.200	
CONG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THUY SAN NGOC THUY	5.397.210	
Trung Tâm Quan Trắc Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang	27.324.000	27.324.000
CTY TNHH MTV HƯƠNG GIANG		120.000.000
CONG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM NGUYEN KIEN GIANG	159.586.566	
Cty CP DL & Tiếp Thị GTVT VN - Viettravel CN Rạch Giá		704.790.000
CONG TY TNHH VINH NAM ANH		5.999.995
ZHEJIANG XINGZHIHAI FOOD CO.,LTD.		2.048.287.500
CONG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HÙNG TRI	537.720.000	
c) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2025****04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	3.886.725.192		4.379.125.192	
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	3.878.015.000		3.878.015.000	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG			492.400.000	
Công ty CP TM SABECO Sông Hậu	8.710.192		8.710.192	
Cty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang				
- Phải thu người lao động;	664.257.630		773.605.387	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	10.190.819.246		11.931.265.596	
Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	10.147.743.339		10.433.943.339	
Phải thu ngắn hạn khác	43.075.907		1.497.322.257	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	15.658.085.386		18.000.279.493	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		38.544.182		76.846.819
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	31/12/2025			1/1/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc	Số trích	Thời gian nợ
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000	Trích DP 100%	Trên 03 năm
DNTN Tuấn Khoa				260.000.000	Trích DP 100%	Trên 03 năm
Tâm Hùng	10.000.000			15.000.000	Trích DP 100%	Trên 03 năm
Tôn Thị Thúy Vy	63.630.464			63.630.464	Trích DP 50%	Trên 01 năm
DNTN Văn Minh				172.879.000	Trích DP 70%	Trên 01 năm
Cộng	2.723.630.464			3.161.509.464		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2025****07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	38.395.667.828		32.607.106.054	
- Nguyên liệu, vật liệu	62.563.339.741		146.090.584.637	
- Công cụ, dụng cụ	360.958.758		1.464.739.896	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.516.982.603		362.856.646.872	
- Thành phẩm	37.599.355.205	(1.874.800.058)	36.441.499.648	
- Hàng hóa	114.639.653.449		37.583.748.703	
- Hàng gửi đi bán	4.525.047.306			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	632.601.004.890	(1.874.800.058)	617.044.325.810	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	
Cộng	-	-	-	
Chỉ tiêu	31/12/2025		01/01/2025	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
Kho Xăng dầu Kiên Lương (CHXD 29)			660.000.000	
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế	18.097.140.117		18.097.140.117	
XN Gạo Giồng Riêng			990.776.833	
Cải tạo mái tol nhà xưởng giai đoạn (ĐH)			372.988.927	
Phần mềm quản lý xăng dầu	1.462.000.000			
Chi phí cải tạo CHXD 26	662.723.109			
Chi phí cải tạo CHXD 24	45.263.889			
Chi phí cải tạo CHXD 05	8.796.906			
Cộng	20.275.924.021		20.120.905.877	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	275.100.160.234	199.035.807.211	42.342.190.106	1.160.553.779			517.638.711.330
- Mua trong năm		668.643.889		133.909.091			802.552.980
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.547.426.058						1.547.426.058
- Tặng khác	1.913.145.024	990.776.833		52.985.185			2.956.907.042
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	2.943.185.345	520.668.679	232.272.727				3.696.126.751
- Giảm khác	3.768.464.914	1.154.987.752	55.922.400				4.979.375.066
Số dư cuối kỳ	271.849.081.057	199.019.571.502	42.053.994.979	1.347.448.055			514.270.095.593
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	166.312.272.978	153.356.023.173	38.181.693.200	1.098.402.882			358.948.392.233
- Khấu hao trong năm	10.698.027.427	8.654.725.784	1.296.464.028	41.131.408			20.690.348.647
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	4.856.330.367	520.668.679	464.545.454				5.841.544.500
- Giảm khác			55.922.402				55.922.402
Số dư cuối kỳ	172.153.970.038	161.490.080.278	38.957.689.372	1.139.534.290			373.741.273.978
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	108.787.887.256	45.679.784.038	4.160.496.906	62.150.897			158.690.319.097
- Tại ngày cuối kỳ	99.695.111.019	37.529.491.224	3.096.305.607	207.913.765			140.528.821.615

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ
- Các cam kết về việc mua, bán
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	120.220.299.589						120.220.299.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	120.220.299.589						120.220.299.589
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.802.901.402						9.802.901.402
- Khấu hao trong năm	1.516.112.868						1.516.112.868
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	11.319.014.270						11.319.014.270
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	110.417.398.187						110.417.398.187
- Tại ngày cuối kỳ	108.901.285.319						108.901.285.319

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp,
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2025

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Khoản mục	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.662.588.423	2.215.661.716
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	16.485.453.922	14.716.688.876
Cộng	19.148.042.345	16.932.350.592

14. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2025			PS lũy kế		01/01/2025
	Gía trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	779.290.029.845		5.036.916.431.662	4.976.750.704.739	719.124.302.922	
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	377.138.755.876		2.292.468.058.874	2.217.935.116.969	302.605.813.971	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	309.154.639.742		1.715.997.104.530	1.653.731.089.572	246.888.624.784	
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	26.092.693.778		541.419.136.929	609.000.026.527	93.673.583.376	
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Cần Thơ	47.016.276.889		225.369.639.689	217.771.374.160	39.418.011.360	
Ngân hàng VPBANK, CN Kiên Giang	19.887.663.560		255.709.376.640	272.359.982.511	36.538.269.431	
Ngân hàng TMCP Đông Á-CN KG(Seabank)			5.953.115.000	5.953.115.000		
b) Vay dài hạn						
Cộng	779.290.029.845		5.036.916.431.662	4.976.750.704.739	719.124.302.922	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
- Từ 1 năm trở xuống					
- Trên 1 năm đến 5 năm					
- Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4- 2025

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	65.991.269.488	58.518.295.516
CÔNG TY TNHH GẠO TAM LỘC	2.058.000	797.500
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHÚC AN KHANG	3.692.325	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HÂN PHÁT KIÊN GIANG	14.264.015	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TOKYO	1.593.000	
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VIỆT THÁI	5.390.000	36.272.500
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRẦN NGỌC		5.717.480
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NAM TÂY ĐỒ		8.112.250
Hoàng Ngọc Hải		2.700.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DTC	117.500.000	117.500.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN XÂY DỰNG PHA CA CO		10.980.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ MIỀN TÂY		2.750.000
DOANH NGHIỆP TN TƯ LẦU	97.200.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CƠ KHÍ NGỌC QUÝ	4.109.178	4.109.178
CÔNG TY CP SẢN XUẤT BAO BÌ ĐẠI TÂY DƯƠNG	798.211.584	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHAN MINH	1.420.460.549	
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÂN TUẤN LỘC	236.195.568	49.418.316
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC VẠN THÀNH	192.000	
Công Ty Cp Xây Lắp Và Thương Mại Tây Nam	11.441.795	163.719.183
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG TRƯỜNG THỊNH	25.450.654	4.036.045
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ CÔNG NGHIỆP TOÀN CẦU	316.753.956	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT THIÊN PHÁT		10.266.850
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢNG CÁO BẢO LỘC KIÊN GIANG		27.889.562
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT	58.527.693	58.527.693
CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA NGUYỄN HIỆP LONG AN	28.947.240	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC TÀI TIỀN GIANG	820.000	
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRỌNG SODSAI	7.776.000	7.776.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN 686		9.212.500
Huỳnh Trương Thị Hoàng Dung	4.827.100	
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ XĂNG DẦU HOÀNG MINH	60.362.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN RCP	11.755.000	11.755.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PHÚ ĐỨC PHÁT		3.075.845
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG MINH NHẬT	37.669.999.000	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG PHAN LÊ		4.581.606
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH XUYỀN TIỀN	7.864.295	
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HÓA VIỆT THÁI	4.537.500	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LINH THUẬN	10.338.300	
Cty TNHH MTV Minh Vàng		4.750.000
CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS CERTIFICATION (VIỆT NAM)	12.075.000	12.075.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHOAN CỌC NHỎI THÀNH CÔNG	10.924.495	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢNG CÁO BẢO LỘC KIÊN GIANG		440.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Xây Dựng Pha Ca Co	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Phát	15.129.515	15.129.515
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	237.654.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	34.662.120	
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P - CHI NHÁNH CẦN THƠ	200.652.010	200.652.010
CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY	7.112.790	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU XĂNG DẦU - QUAN HUỖNH		4.849.350
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN		2.500.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY LONG		2.776.040
CÔNG TY TNHH PETRO-SG	583.720	5.103.150
Công Ty Bảo Việt Phú Quốc	46.997.774	70.551.924
LÂM KIM PHƯƠNG (HKD ĐỨC THẠNH)	14.319.868	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIFTS VIỆT NAM		32.584.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HUNG	7.274.788.950	26.977.474.870
Công Ty TNHH Một Thành Viên Quảng Cáo Bảo Lộc Kiên Giang	136.571.184	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÀNH ĐẠT	42.565.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VÔ HỮU LỢI		61.896.012
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU KIÊN GIANG	4.015.800	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP	10.800.000	
Cơ sở Hải Phát		19.800.000

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
Dntn Trung Anh		16.225.000
Cty TNHH DV Camera Kiên Giang		4.603.000
Distri Plus Asia Ltd	815.038.142	921.883.283
KAWASHO FOODS (GULF)FZE	91.075.664	71.836.355
HONG XIN CO.,LTD		7.816.300
PARAMOUNT SEAFOODS		27.330.885
SEAFARM		1.178.325
Nguyễn Sơn Hải Thức		4.818.420
Mem Handelskontor Gmbh		33.438.480
MR WANG		26.892.501
Trịnh Thị Ngọc Thùy		28.414.140
Phan Thị Vân Huyền	23.726.537	33.256.041
Cty CP Giải pháp thủy sản Việt Nhân	65.867.900	49.219.500
WYDRA INTERNATIONAL GMB	563.902.685	333.883.753
RW-WARENHANDELSGESLLS CHAFT GMB		11.089.612
JOSE FRANCISCO SANTOS ARAUJO (FRANCISCO)	30.030.000	30.030.000
Trịnh Thái Quốc		84.148.200
SILVERA		17.170.680
Nguyễn Thị Loan	10.000.000	10.000.000
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	161.687.598	237.461.280
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN PHÁT	79.200.000	90.400.000
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	4.829.020.049	6.779.128.094
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI CON ONG	54.270.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN NGUYỄN HÙNG		4.104.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT BAO BÌ THIÊN PHƯƠNG	86.276.772	440.574.984
CÔNG TY TNHH THẾ KHÁNH	305.686.386	114.422.550
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÓA CHẤT CHIÊM QUÊ MAI	23.612.972	12.676.800
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	160.151.580	411.620.400
Công Ty TNHH Hợp Tác Và Phát Triển Công Nghệ Tự Động Hợp Triển	11.318.400	2.200.000
Công Ty TNHH MTV TM&DV Khải Trí		600.000
Trần Thanh Hải		3.956.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI ĐẠI HẢI HOÀNG		190.323.000
CÔNG TY TNHH HƯỚNG ĐI	2.430.000	51.700.000
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ HOÀNG ANH	575.270.334	1.249.465.230
Nguyễn Văn Tuấn		42.732.000
Huỳnh Thị Kiều (Tân Thái Hưng)	22.570.000	9.585.000
Cty TNHH Thủy Sản Trọng Hòa	2.128.980.000	323.754.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	383.739.120	593.211.060
La Thị Ngoan		2.885.915.500
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI TÂN THÀNH	8.800.000	26.400.000
Cty TNHH TM DV Thu Vân		1.791.021.500
Cty TNHH Thủy Sản Hải An		2.077.040.500
Cty TNHH MTV Tú Lan Nam Du		272.139.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VAN HOÀNG SƠN		9.990.000
CÔNG TY TNHH NAM ANH	19.699.200	
Cty TNHH Nguyễn Ngọc Giàu		125.616.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÙNG THẢO		10.368.000
CÔNG TY TNHH MTV ĐA LỢI PHÚC		5.970.030
Huỳnh Phước Huy		414.030.000
Nguyễn Thị Thu Trang		103.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT MỸ CẦN THƠ	4.840.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KIM HÂN BÌNH AN	26.101.440	
HỘ KINH DOANH CỬA HÀNG THIẾT BỊ MÁY VẮN PHÒNG THANH NGUYỄN		6.890.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 5T	165.564.000	160.380.000
Cty TNHH Thủy Sản Phương Thanh	36.792.000	
HỘ KINH DOANH CHUNG VĂN GIÀU		194.910.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH THÀNH		2.300.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI BAO BÌ AZ		33.828.300
CHI NHÁNH DNTN HƯƠNG GIANG		24.300.000
Trần Thị Đàng Châu		51.170.000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MINH HUY		8.640.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÁY TÍNH KHÁNH MINH		13.390.000
CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH TÍN NGHĨA	21.448.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐA LỢI PHÚC	4.688.928	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM NÔNG THỦY SẢN	123.930.000	
Cty TNHH Cúc Hải Sản	1.663.562.250	
CÔNG TY CP IN TỔNG HỢP CẦN THƠ	76.950.000	
Trần Văn Thành - HỘ KINH DOANH ĐIỆN LẠNH CƯỜNG THỊNH	4.700.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG GIA PHÁT	2.430.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN TUẤN KIÊN GIANG		2.430.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HỒNG PHÁT		4.550.000

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRỌNG SODSAI	10.260.000	57.332.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI DI ĐỘNG - CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY XANH RẠCH GIÁ 1		700.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MÔI TRƯỜNG VIỆT Á		7.128.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BAO BÌ ĐỒNG Á	195.356.340	186.969.960
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN NT		85.000.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BAO BÌ THƯƠNG MẠI NAM THÀNH	179.208.288	176.790.600
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI HÙNG	3.202.200	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MM MEGA MARKET (VIỆT NAM) TẠI KIÊN GIANG		4.491.069
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRUNG VY PHÁT	14.277.546	
Cty TNHH MTV Trí Danh KG	71.569.980	217.201.500
HỘ KINH DOANH HUY KỶ		8.774.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN SKF RẠCH GIÁ		4.889.400
Cty TNHH Thủy Sản Hải Dương	1.731.040.500	724.320.000
Nguyễn Thị Thu Hà		8.849.000
CÔNG TY TNHH ACC RENOVIA	75.060.000	260.064.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KING GROUP	407.987.388	919.257.714
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CAO VIỆT MỸ		4.210.800
I.SCHROEDER KG. (GMBH & CO.)	277.581.026	277.581.026
Hồ Thị Kim Cúc		4.386.225.000
CÔNG TY CỔ PHẦN JANBEE		390.960.000
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT PHÚ HUNG THỊNH		410.562.000
BÙI THỊ MAI HOÀNG		92.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KTK	319.647.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN GROUP TPVN		11.232.000
CÔNG TY HỘP SẮT TOVECAN		683.950.080
b) Người mua trả tiền trước	71.919.908.393	42.624.326.751
VJRR RICE CORPORATION	7.519.563.720	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XÁT LÚA GẠO TÂN THÀNH 3	131.000	131.000
LATTECO TRADING LLC		1.515.817.530
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD	1.236.832.110	
MILLIONSTAR GRAINS CORP	8.136.024	7.878.312
SOURCE ONE ASIA LIMITED	354.229.968	466.234.464
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	852.665.746	825.657.198
KUWAIT PROTEINS COMPANY	550.668.009	
VARNAVAS	7.974.124.946	3.569.986.380
BBGM RICE MILL AND ENTERPRICES CORP	7.446.339.504	
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
MR. RICEMILL CORPORATION	1.030.771.656	
ABO ALSYOUF FOR TRADING AND INDUSTRY L.L.C	149.473.364	
MAYYAS CO GIDA ITHALAT IHRACAT TICARET LIMITED SIRKETI	151.455.216	
CHEA KIM VENG	232.768.517	
COMPREHENSIVE INVENTORY (CIS, LLC)	1.110.097.890	
DANPAC CONSUMER GOODS TRADING	1.334.581.745	
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO.,LTD	1.817.045.360	1.280.225.700
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP UYÊN THÔNG	50.000.000	
SILVERA FOOD (HONG KONG) TRADING LI	252.503.591	
CEBU LITE TRADING INC	6.432.465.744	
Trần Hồng Quang		10.000.000
Huỳnh Thị Bảy		1.700.000
Nguyễn Thanh Tùng		355.000.000
Nguyễn Thanh Hà		65.410.000
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Đoàn Tiến Dũng	3.819.000	
Công ty Cổ phần Dầu khí Ngọc Trai Phú Quốc	360.000	360.000
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN THỊNH		3.500.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HIỆP MẠNH	200.000	
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Quốc Cường	45.000	45.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHẬT MINH	240.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THƯ THẢO	1.520.000	
CÔNG TY TNHH 01 TV VẠN LỘC KG	800.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHÁN NGUYỄN	300.000	
Công Ty TNHH Vận Chuyển Thành Tín	3.810.000	3.810.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI	10.000	30.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU PHƯƠNG HÙNG	100.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU TƯ DẸ	300.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DẦU NHỚT LƯU GIA THẢO	400.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU ANH TÀI	100.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LỘC TÂN LINH	17.450.000	
CHI NHÁNH DNTN TRẦN THANH BÌNH - CỬA HÀNG XĂNG DẦU NỔI MƯỜNG ĐÀO		300.000
Công Ty TNHH MTV Bầy Lành Kiên Giang (KL)	137.709	137.709

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
DNTN Duyên An	3.870.000	3.870.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN THỊNH PHÚ GIA	500.000	1.000.000
CÔNG TY TNHH TRUNG HIẾU		300.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BAY THUẬN	360.120	180.000
Kho nhót - Đỗ Khánh Toàn		11.005.000
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN		2.830.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG SON VIỆT HOÀNG	90.000	1.702.860
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ QUỐC HUNG KIẾN GIANG		3.518.480
Công Ty TNHH Trương Phát Thịnh		369.135.410
Ghe Trần Khéo	1.500	1.500
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU LÊ PHÚ TRÍ		100.000
Ghe Trần Hào Hoa	4.000.000	
NGUYEN TAN DAU MBB 9704229210568775	6.234	6.234
DO VAN DUONG MBB 9704229237135822	245.033	237.033
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHAI THÁC THỦY SẢN QUỐC CHIẾN	900.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG 10	19.000.007	
CÔNG TY CỔ PHẦN CRYSTAL BAY ASIA		77.276.000
CÔNG TY TNHH CRYSTAL BAY TOUR - CHI NHÁNH TẠI PHÚ QUỐC		32.326.970
CÔNG TY CỔ PHẦN CRYSTAL BAY VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI PHÚ QUỐC	50.245.280	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DU LỊCH PHÚ QUỐC	22.785.090	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG BẢO LONG	7.430	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ - ĐẢO PHÚ QUỐC	3.027.180	11.260.000
CÔNG TY CỔ PHẦN F O O D H O U S E	2.482.030	5.802.170
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HOÀNG EM	19.723	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TRÀ PHÚ QUỐC	2.889.200	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & DU LỊCH HỒ LỘC	9.564.315	4.632.177
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LICOGH13	5.773.393	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN MINH HÒA	1.170	
Công Ty TNHH Một Thành Viên MIRAMAR	1.290.006	20
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 59		11.943
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM THẮNG PHÚ QUỐC		440.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIÀN GIÁO THIẾT BỊ XÂY DỰNG NAM THÀNH	12.590	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI SATT HÀ NỘI	60.388.600	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG TẤN KIỆT	53.820.102	
CÔNG TY TNHH TOYOTA KIẾN GIANG		2.685.100
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TỔNG HỢP TRUNG THÀNH	75.110.000	
CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI KIẾN GIANG	31.422.723	30.876.015
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VẬN TẢI XANH CN PHÚ QUỐC	37.000.000	36.980.385
CN XÂY LẬP VÀ CUNG ỨNG VẬT TƯ THIẾT BỊ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG		15.499.850
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH PHÚ QUỐC	29.824.189	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG TÍN PHONG	1.000.000	
Phan Quốc Toàn	2.343.864	
Bùi Thị Thúy		31.940.000
NGUYỄN VĂN HÙNG	3.200.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÔ TRÂM ANH	127.500.000	
CTY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HẠNH PHƯỚC KIẾN GIANG	11.500	125.000
HỘ KINH DOANH PHÁT LỢI		3.328
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VINH	1.919.200	
NHÀ PHÂN PHỐI NGUYỄN HỮU NỮA		1.448.700
LƯU BỘI ÁI (Đoàn Thế Thiện Bình)		43.200.000
NPP TRẦN NGỌC THỪA		18.288.000
Hà Anh Thư		21.000
CHXD 05 - Nguyễn Văn Tạo	5.325.958	
CHXD 06 - Lâm Kim Tuyết	172.299.991	
CHXD 09 - Nguyễn Thị Ngọc Huyền	17.683.367	
CHXD 19 - Phạm Thị Mỹ Duyên	455.000	
CHXD 24 - Châu Thị Đẹp	13.745.104	
CHXD 27 - Lê Hoàng Nam	4.503.385	
CHXD 28 - Ngô Thanh Tùng	3.241.000	
CHXD 30 - Hàng Hữu Lộc	40.212.940	
CHXD 33 - Đỗ Thành Rốp	14.945.367	
CHXD 36 - Trần Văn Lý		500.000
THAY SREY NETT	680.609.700	

	Cuối quý	Đầu quý
Chỉ tiêu	Giá trị	
e) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)		
Trang 30		

Chỉ tiêu			31/12/2025	01/01/2025
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý		
	Giá trị			
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý		
	Giá trị			
e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cty Xăng Dầu Khu Vực II				
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Chỉ tiêu	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
-Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.032.530.518)	7.685.318.418	5.373.430.664	1.279.357.236
- Thuế thu nhập cá nhân	(2.701.191)	1.534.239.088	1.327.797.439	203.740.458
- Thuế tài nguyên	100.000.000	8.472.000	8.472.000	100.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	(766.730.655)	9.228.029.506	6.709.700.103	1.751.598.748
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	(1.206.209.834)	2.157.027.673	4.520.112.905	(3.569.295.066)
- Thuế giá trị gia tăng	(1.206.209.834)			(1.206.209.834)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế GTGT xuất khẩu			652.146.927	(652.146.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.157.027.673	3.867.965.978	(1.710.938.305)
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(1.972.940.489)	11.385.057.179	11.229.813.008	(1.817.696.318)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2025****18. Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	5.588.819.586	8.013.347.453
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		20.870.409
- Kinh phí công đoàn	327.506.017	680.410.424
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	470.000.000	455.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.522.720.410	20.538.124.518
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	10.285.830	10.285.830
+ Cty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	17.505.778.615	16.711.262.630
+Các đối tượng khác	865.415.981	675.336.074
Cộng	28.521.249.068	27.895.427.992
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2025***21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý		
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại phát hành có phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
.....					
Cộng					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý	364.738.330.000	21.280.093.269			35.354.283.687		421.372.706.956
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong quý							
-Tăng khác(PP LN)							
-Giảm (chi cổ tức)							
- Lỗ trong năm trước							
-Giảm khác(phân phối LN)							
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000	21.280.093.269			35.354.283.687		421.372.706.956
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay(quý)					4.252.506.505		4.252.506.505
- Tăng khác(PPLN)							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

- Chi cổ tức				14,589,533,200		14,589,533,200
- Tăng khác						
- Giảm khác (PPLN), Thường, khác						
Số dư cuối năm nay	364,738,330,000	21,280,093,269		25,017,256,992		411,035,680,261

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
----------	---------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			1.741.811
	Gạo trắng capuchia		kg	350.001
	Gạo trắng jopnica		kg	
	Gạo trắng OM 18 HT2025		kg	666.114
	Gạo trắng 2517		kg	232.472
	Gạo TP 5451 HT2025		kg	198.567
	Gạo trắng ĐT 18 HT 2025		kg	
	Gạo trắng ST25 2025		kg	294.657
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

USD 131.118,65
EUR 541,44

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.434.411.266.543	1.081.094.360.969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.103.827.377	1.715.289.628
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.435.515.093.920	1.082.809.650.597
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Chiết khấu thương mại	11.844.922	
- Giảm giá hàng bán	22.317.513	223.418.646
- Hàng bán bị trả lại	11.112.991.970	10.855.019.932
Cộng	11.147.154.405	11.078.438.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.364.187.409.918	1.030.679.652.654
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.874.800.058	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.366.062.209.976	1.030.679.652.654

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.024.628.249	1.327.201.020
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.878.015.000	4.370.415.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.030.357.043	5.477.341.308
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.933.000.292	11.174.957.328

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Lãi tiền vay	4.890.393.415	7.351.919.454
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.848.498.093	1.429.081.033
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	139.619.967	(523.958.696)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	6.878.511.475	8.257.041.791

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	90.909.091	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được; bồi thường	30.085.604	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	759.126.769	2.994.098.009
Cộng	880.121.464	2.994.098.009

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; bồi thường	1.019.973.560	160.365.873
- Các khoản khác.	18.014	(9.777.600)
Cộng	1.019.991.574	150.588.273

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.138.504.473	18.551.185.599
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	8.401.872.464	10.508.701.194
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.330.184.771	2.368.318.140
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì, sửa chữa	254.977.208	139.346.249
- Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
- Chi phí tiếp khách, quà tặng, dấu hiệu thương mại	874.810.539	877.595.472
- Thuế, phí và lệ phí, thuê mặt bằng, thuê đất	136.734.668	89.618.401
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, phí ngân hàng, nhiên liệu)	944.797.041	766.041.722
- Chi phí bằng tiền khác	1.608.860.303	974.739.238
- Chi phí đồng phục, hội nghị, khám sức khỏe, trợ cấp, phụ cấp độc hại	408.649.479	1.346.141.212
- Chi phí phân bổ quản lý	177.618.000	1.441.759.391
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		38.924.580
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39.092.955.344	26.196.136.757
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCD	7.919.099.327	7.726.577.714
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	5.644.779.311	1.663.336.266
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.299.779.433	1.359.534.184
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	698.040.180	894.877.740
- Chi phí xuất khẩu	16.465.703.116	8.164.755.083
- Chi phí hoa hồng	1.271.928.834	1.328.794.362
- Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, mặt bằng	(597.085.526)	1.459.426.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	1.029.952.243	874.354.834
- Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	959.674.205	661.277.302
- Chi phí điện, điện thoại	922.140.371	1.515.567.852
- Phí ngân hàng	320.267.249	354.771.511
- Chi phí quà tặng, tiếp khách,	1.243.978.103	(95.514.030)
- Chi phí bằng tiền khác (cong tác phí, thuê bảo vệ, bảo hộ lao động, dấu hiệu thương mại.....)	1.914.698.498	288.377.568

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.399.733.674	225.509.952.289
- Chi phí nhân công	26.702.071.361	31.477.744.882
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.975.654.836	5.189.314.147
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.609.835.220	15.197.470.944
- Chi phí khác bằng tiền	8.759.592.773	8.537.644.612
Cộng	314.446.887.864	285.912.126.874

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 04/2025	Quý 04/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	736.381.924	(177.896.274)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	736.381.924	(177.896.274)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thùy

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Lành